Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Tờ trình số ...TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chương trình	Tỉnh giao	Địa phương giao	Ghi chú
	Tổng số	**38.333**	**38.333**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	38.333	38.333	

Phụ lục II

GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Tờ trình số ...TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đvt: Triệu đồng

TT	Chương trình	CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI																	Ghi chú
		Vốn sự nghiệp	Trong đó																
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4	Dự án 5				Dự án 6	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10			
					Tổng cộng	TDA 1	TDA 2	TDA 1	Tổng cộng	TDA 1	TDA 3	TDA 4			TDA 2	Tổng cộng	TDA 1	TDA 3	
	TỔNG SỐ	**38.333**	**2.338**	**68**	**18.307**	**2.799**	**15.508**	**4.105**	**9.675**	**523**	**8.342**	**810**	**350**	**1.722**	**386**	**1.382**	**945**	**437**	
I	**Cấp huyện**	**20.581**	**2.338**	**68**	**5.596**	**-**	**5.596**	**-**	**9.675**	**523**	**8.342**	**810**	**350**	**1.050**	**386**	**1.118**	**945**	**173**	
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.596			5.596		5.596												
2	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	4.186	2.338						810			810				1.038	945	93	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8.865							8.865	523	8.342					-			
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.070												1.050		20		20	
5	Hội Nông dân huyện	20														20		20	
6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	350											350						
7	Phòng Tư Pháp	386													386				
8	Mặt trận tổ quốc Việt nam huyện	40														40		40	
9	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	68		68															
II	**Cấp xã**	**17.752**	**-**	**-**	**12.711**	**2.799**	**9.912**	**4.105**	**-**	**-**		**-**		**672**	**-**	**264**	**-**	**264**	
1	Xã Đăk Rơ Ông	1.326			885	-	885	363	-					55		24		24	
2	Xã Ngọk Lây	1.756			1.286	350	936	399	-					47		24		24	
3	Xã Tu Mơ Rông	1.461			1.026	140	886	363	-					47		24		24	
4	Xã Đăk Hà	1.904			1.435	560	875	360	-					85		24		24	
5	Xã Ngọk Yêu	1.587			1.150	280	870	359	-					55		24		24	
6	Xã Tê Xăng	1.767			1.289	350	939	400	-					54		24		24	
7	Xã Măng Ri	1.386			914	-	914	393	-					55		24		24	
8	Xã Đăk Tờ Kan	1.513			1.056	140	916	371	-					63		24		24	
9	Xã Đăk Sao	1.621			1.164	280	884	362	-					70		24		24	
10	Xã Đăk Na	1.720			1.244	350	894	365	-					87		24		24	
11	Xã Văn Xuôi	1.710			1.262	350	912	370	-					55		24		24	